

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM

Số. 282.../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất quý 03 năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 03 năm 2018	Quý 03 năm 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.823.764.885	14.061.379.476	10.762.385.409

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 03 năm 2018 là 24.823.764.885 đồng tăng so với quý 03 năm 2017 là 14.061.379.476 đồng tăng 10.762.385.409 đồng, do nguyên nhân sau:

Trong quý 03 năm 2018, Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam lãi tăng do mở rộng kinh doanh khai thác cảng và vận tải hàng container.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



LÊ BÁ THỌ

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		593.032.123.892	802.346.668.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74.383.906.656	146.408.365.867
1. Tiền	111		61.003.906.656	43.299.166.507
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.380.000.000	103.109.199.360
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	427.030.905.969	591.444.120.280
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	130.500.000.000	130.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	5.1	(23.031.000.000)	(19.148.893.320)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	319.561.905.969	480.093.013.600
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	79.519.606.371	56.912.843.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.045.401.322	37.307.491.349
2. Trả trước cho người bán	132		7.750.484.539	2.349.911.614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hữ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		32.463.860.990	34.365.021.544
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.740.140.480)	(17.109.580.715)
IV. Hàng tồn kho	140		8.230.957.883	6.864.084.447
1. Hàng tồn kho	141	7	8.230.957.883	6.864.084.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.866.747.013	717.254.526
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	60.000.000	60.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.806.747.013	657.254.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		644.955.058.346	561.736.672.568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.950.000	25.950.000
5. Phải thu dài hạn khác	216		25.950.000	25.950.000
II. Tài sản cố định	220		301.630.545.216	203.736.548.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	296.428.200.216	198.534.203.536
- Nguyên giá	222		474.482.911.898	363.033.180.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178.054.711.682)	(164.498.976.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.792.863.057	32.729.690.709
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	41.792.863.057	32.729.690.709
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	291.790.210.030	319.322.684.643
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	280.007.285.391	308.265.360.004
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.2	10.969.800.000	10.244.200.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.715.490.043	5.921.798.680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	7.631.464.667	5.367.404.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.084.025.376	554.394.187
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.237.987.182.238	1.364.083.341.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		191.050.037.130	184.869.496.556
I. Nợ ngắn hạn	310		113.919.938.667	112.451.844.060
1. Phải trả người bán	311	13.1	19.197.100.311	6.678.766.463
2. Người mua trả tiền trước	312	13.2	860.999.355	4.559.019.772
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12.550.634.069	13.109.756.107
4. Phải trả người lao động	314		7.175.193.993	7.532.962.244
5. Chi phí phải trả	315		435.516.101	931.321.810
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	67.725.560.885	75.881.431.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.536.880.222	1.478.636.726
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	56.517.330
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		4.438.053.731	2.223.432.531
II. Nợ dài hạn	330		77.130.098.463	72.417.652.496
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	17.732.476.200	13.191.251.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	56.321.600.363	55.539.899.123
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.3	3.076.021.900	3.686.502.373
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.046.937.145.108	1.179.213.844.924
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.046.937.145.108	1.179.213.844.924
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17.1	530.450.206	530.450.206
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.1	38.064.412.509	38.064.412.509
8. Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.1	281.447.210.554	408.417.126.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		204.125.126.599	172.634.548.782
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.322.083.955	235.782.577.817
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.5	6.329.152.813	11.635.936.584
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.237.987.182.238	1.364.083.341.480

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ




LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	65.975.793.272	48.829.515.575	180.559.677.997	132.152.626.936
2.	Các khoản giảm trừ	02	18.2	-	-	-	84.651.533
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.3	65.975.793.272	48.829.515.575	180.559.677.997	132.067.975.403
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	47.433.812.851	37.681.028.645	130.080.193.625	107.330.045.999
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.541.980.421	11.148.486.930	50.479.484.372	24.737.929.404
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	9.024.806.176	1.589.837.782	83.847.038.424	592.872.469.367
7.	Chi phí tài chính	22	21	1.275.414.581	530.279.999	7.202.342.451	18.684.531.321
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		789.718.226	62.250.000	1.392.656.115	544.932.909
8.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.363.539.598	7.039.451.432	(28.258.074.613)	(15.554.596.984)
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	3.507.317.571	4.160.737.650	10.118.548.140	11.116.572.790
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.147.594.043	15.086.758.495	88.747.557.592,00	572.254.697.676
12.	Thu nhập khác	31	23	1.283.730.431	917.257.645	1.451.293.164	2.643.031.355
13.	Chi phí khác	32	24	35	170.067.775	75.382.294	201.709.787
14.	Lợi nhuận khác	40		1.283.730.396	747.189.870	1.375.910.870,00	2.441.321.568
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.431.324.439	15.833.948.365	90.123.468.462	574.696.019.244
15.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.2	3.397.642.424	1.754.557.908	14.210.541.080	108.834.122.599
15.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.3	1.209.917.130	18.010.981	(1.529.631.189)	635.088.605
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.823.764.885	14.061.379.476	77.442.558.571	465.226.808.040
16.2	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.723.864.194	13.966.102.925	77.322.083.955	465.015.421.749
16.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	17.5	99.900.691	95.276.551	120.474.616	211.386.291
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17.3	368	208	1.152	6.930

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu


PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng


TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc




LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90,123,468,462	574,696,019,244
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	9	14,883,296,801	12,138,101,443
03	Các khoản dự phòng		2,512,666,445	13,816,392,964
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,564,120,132	1,552,598,897
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(55,979,397,144)	(577,982,881,391)
06	Chi phí lãi vay	20	1,392,656,115	420,432,909
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54,496,810,811	24,640,664,066
09	Thay đổi các khoản phải thu		(13,691,329,779)	5,227,084,712
10	Thay đổi hàng tồn kho		(1,366,873,436)	3,934,256,046
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		7,625,589,510	33,106,305,338
12	Thay đổi chi phí trả trước		(2,264,060,174)	618,841,609
13	Thay đổi chứng khoán kinh doanh		-	(130,500,000,000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1,392,656,115)	(537,932,909)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18,710,155,952)	(109,378,759,664)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(777,378,800)	(2,007,498,711)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh		23,919,946,065	(174,897,039,513)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(121,840,465,829)	(25,339,942,384)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,255,100,000	1,200,000,000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(120,726,123,346)	(685,461,700,000)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		282,535,961,145	400,665,070,000
26	Tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	845,880,000,000
27	Tiền thu lại tiền gửi, có tức, lợi nhuận được chia và khác		70,282,556,537	67,972,271,595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		111,507,028,507	604,915,699,211

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	-
33	Tiền vay nhận được	16	16.192.489.509	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(16.916.664.905)	(15.526.867.360)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	(201.300.000.000)	(335.500.000.000)
	Cổ tức đã trả cho cho cổ đông không kiểm soát	17.5	(5.427.258.387)	(105.123.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(207.451.433.783)	(351.131.990.360)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(72.024.459.211)	78.886.669.338
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		146.408.365.867	45.183.412.446
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	74.383.906.656	124.070.081.784

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUY




LÊ BÁ THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Công ty con

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty liên doanh và liên kết

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có các công ty liên doanh và liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 354 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 412).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kê toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Tiền mặt	1.561.496.809	814.459.143
- Tiền gửi ngân hàng	59.442.409.847	42.484.707.364
- Các khoản tương đương tiền (*)	13.380.000.000	103.109.199.360
Tổng Cộng	74.383.906.656	146.408.365.867

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại NH với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7%/năm đến 5,1%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và 0%/năm đối với khoản tiền gửi bằng USD.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ quỹ (i)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ủy thác đầu tư (ii)	80.500.000.000	(23.031.000.000)	57.469.000.000	80.500.000.000	(19.148.893.320)	61.351.106.680
Tổng cộng	130.500.000.000	(23.031.000.000)	107.469.000.000	130.500.000.000	(19.148.893.320)	111.351.106.680

(i) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(ii) Đây là khoản ủy thác cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá trị tại Việt Nam. Khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 10.569.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP-Vinachem với giá trị hợp lý là 46.900.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 87.106.680 VND.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	53.713.123.569	57.793.013.600
- Ủy thác đầu tư (ii)	265.848.782.400	422.300.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	265.848.782.400	422.300.000.000
Tổng cộng	319.561.905.969	480.093.013.600

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,6% đến 7,0% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

(ii) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ Đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	55,045,401,322	37,307,491,349
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh)	16,766,757,833	15,114,263,654
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	3,536,190,472	2,276,332,997
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	3,027,910,886	4,487,059,450
Cty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	6,888,780,000	-
Công ty TNHH Cảng Phước Long	5,718,172,999	2,985,923,435
Phải thu khách hàng khác	19,107,589,132	12,443,911,813
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7,750,484,539	2,349,911,614
<i>Trong đó:</i>		
Công ty CP UNICO VINA	1,181,220,010	-
Công ty TNHH Kỹ thuật dịch vụ Song Long	3,825,360,000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng đường thủy	620,556,000	
Công ty TNHH Kỹ thuật Duy Tường	-	605,880,000
Nguyễn Văn Cẩm	-	321,512,400
Công ty TNHH TMDV VT XNK Mỹ Lộc Phúc	-	312,000,000
Trả trước cho người bán khác	2,123,348,529	1,110,519,214
Phải thu ngắn hạn khác	32,463,860,990	34,365,021,544
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	17,816,534,069	15,434,681,475
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	11,770,337,354	15,770,044,444
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	542,465,753	1,617,318,055
Phải thu ngắn hạn khác	2,334,523,814	1,542,977,570
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15,740,140,480)	(17,109,580,715)
GIÁ TRỊ THUẦN	79,519,606,371	56,912,843,792

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	17,109,580,714	16,462,841,103
Dự phòng trích lập trong kỳ	89,617,330	646,739,612
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1,459,057,564)	-
Số cuối kỳ	15,740,140,480	17,109,580,715

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886		4.487.059.450	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000		1.000.000.000	-
Khác	5.248.311.269		5.496.359.556	337.756.616
Tổng Cộng	15.740.140.480	-	17.447.337.331	337.756.616

7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính:
VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Hàng hóa	10.692.639	342.645.518
Nguyên liệu, vật liệu	5.106.654.669	2.585.848.192
Công cụ dụng cụ	345.208.028	13.386.264
Chi phí SXKD dở dang	2.768.402.547	3.922.204.473
Tổng Cộng	8.230.957.883	6.864.084.447

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính:
VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000
Dài hạn		
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	3.786.266.750	4.304.161.403
Chi phí p.bổ CCDC, thiết bị	3.845.197.917	1.052.213.743
Chi khác	-	11.029.347
	7.631.464.667	5.367.404.493
Tổng Cộng	7.691.464.667	5.427.404.493

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	225.893.390.074	20.288.271.370	115.792.137.720	1.059.380.963	363.033.180.127
Mua mới trong kỳ	-	24.689.700.000	540.000.000	-	25.229.700.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.783.882.004	28.195.945.602	45.567.765.875	-	87.547.593.481
<i>Giảm khác</i>	-	-	(1.395.545.831)	67.984.121	(1.327.561.710)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>239.677.272.078</u>	<u>73.173.916.972</u>	<u>160.504.357.764</u>	<u>1.127.365.084</u>	<u>474.482.911.898</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	87.184.389.184	15.846.392.084	60.476.066.988	992.128.335	164.498.976.591
Khấu hao trong kỳ	6.190.673.682	1.681.961.948	6.988.745.349	21.915.822	14.883.296.801
<i>Giảm khác</i>	-	-	(1.395.545.831)	67.984.121	(1.327.561.710)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>93.375.062.866</u>	<u>17.528.354.032</u>	<u>66.069.266.506</u>	<u>1.082.028.278</u>	<u>178.054.711.682</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	138.709.000.890	4.441.879.286	55.316.070.732	67.252.628	198.534.203.536
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018	146.302.209.212	55.645.562.940	94.435.091.258	45.336.806	296.428.200.216

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đóng mới, hoán cải tàu tự hành	40.524.015.264	27.559.893.922
Nâng cấp cầu cảng long bình	-	3.194.007.573
Khác	1.268.847.793	1.975.789.214
Tổng Cộng	41.792.863.057	32.729.690.709

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	280.007.285.391	308.265.360.004
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	10.969.800.000	10.244.200.000
Tổng cộng	291.790.210.030	319.322.684.643

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5% đến 7% một năm

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Cty CP Xây dựng công trình và T.mại 747</i>	<i>Cty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết				
Số đầu năm	149.340.988.566	(3.561.349.400)	154.317.562	145.933.956.728
Phản lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	26.143.175.940	-	21.694.611	26.164.870.551
Cổ tức nhận được trong kỳ	(54.422.945.164)	-	-	(54.422.945.164)
Số cuối kỳ	121.061.219.342	(3.561.349.400)	176.012.173	117.675.882.115
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	305.071.802.442	-	3.193.557.562	308.265.360.004
Số cuối kỳ	276.792.033.218	-	3.215.252.173	280.007.285.391

12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dvụ Vận tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng cộng	813.124.639		813.124.639	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả bên thứ ba		
Cty TNHH Phương Hải Anh	718.935.216	1.554.390.180
Cty TNHH DV Vân Tiến	581.960.444	619.549.238
Công ty TNHH Vận tải Kim thuận phát	743.040.000	-
DNTN Hoàng Ngân	1.649.880.000	-
CN1-Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải xăng dầu Quốc M	1.013.811.660	-
Công ty quảng cáo tiếp thị Ban Mai	4.699.758.728	
Cty TNHH TM & DV Quốc Chinh	-	840.067.132
Người bán khác	6.597.775.126	2.955.789.913
Phải trả bên liên quan	3.191.939.137	708.970.000
Tổng cộng	19.197.100.311	6.678.766.463

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cty CP Đầu Tư Hoàng Gia	-	2.429.281.580
CN Cty CP cảng sài gòn - XN XDCT Cảng	39.000.000	
Công ty TNHH giao nhận Hữu Minh	100.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Hàng hải hải phúc	-	1.990.000.000
Người mua trả tiền trước khác	721.999.355	139.738.192
Tổng cộng	860.999.355	4.559.019.772

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Thuế GTGT	1.005.463.032	19.001.052.660	(19.784.409.671)	222.106.021.
Thuế TNDN	10.641.470.153	14.210.541.080	(18.710.155.952)	6.141.855.281
Thuế TNCN	322.946.243	1.671.032.753	(1.684.643.234)	309.335.762
Khác	1.139.876.679	8.070.051.154	(3.332.590.828)	5.877.337.005
Tổng cộng	13.109.756.107	42.952.677.647	(43.511.799.685)	12.550.634.069

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	24.632.156.445	29.716.899.836
Nhận ký quỹ	5.655.554.000	5.040.461.000
Doanh thu chưa thực hiện	8.646.994.870	12.251.749.402
Phải trả hãng tàu	2.240.310.065	2.475.172.414
Bảo hiểm thuyền viên	2.397.456.547	2.264.312.648
Phải trả khác cho bên liên quan	355.208.264	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.797.880.694	24.132.835.777
	67.725.560.885	75.881.431.077
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	17.230.350.000	12.791.700.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	137.500.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.626.200	339.551.000
	17.732.476.200	13.191.251.000
Tổng cộng	85.458.037.085	89.072.682.077

16 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	1.478.636.726
Vay dài hạn đến hạn trả	1.536.880.222	-
Vay ngắn hạn khác	-	-
	<u>1.536.880.222</u>	<u>1.478.636.726</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	56.321.600.363	55.539.899.123
Tổng Cộng	<u>57.858.480.585</u>	<u>57.018.535.849</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu kỳ	1.478.636.726	55.539.899.123	57.018.535.849
Tiền thu từ đi vay	16.192.489.509	-	16.192.489.509
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	782.418.892	(782.418.892)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(16.916.664.905)		(16.916.664.905)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.564.120.132	1.564.120.132
Số cuối kỳ	<u>1.536.880.222</u>	<u>56.321.600.363</u>	<u>57.858.480.585</u>

16 VAY (tiếp theo)

Vay dài hạn từ ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách DN NN và Hỗ trợ quản trị công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018		Ngày đáo hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”) (i)	50,998,193,715	2,182,207	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	0.68	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 13.422.767.946 đồng và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 đồng
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”) (ii)	6,860,286,870	293,551	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1.00	
Tổng Cộng	57,858,480,585	2,475,758			
<u>Trong đó:</u>					
Vay dài hạn	56,321,600,363				
Vay dài hạn đến hạn trả	1,536,880,222				

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính (“BTC”) và Công ty, BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034

(ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	465.015.421.749	465.015.421.749
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(335.500.000.000)	(335.500.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.557.996.000)	(1.557.996.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(387.000.000)	(387.000.000)
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	1	1
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	369.386.817.120	1.128.765.025.454
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	408.417.126.599	1.167.577.908.340
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	77.322.083.955	77.322.083.955
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	281.447.210.554	1.040.607.992.295

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	77.322.083.955	465.015.421.749
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	77.322.083.955	465.015.421.749
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.152	6.930

17.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ	201.300.000.000	335.500.000.000

Trong kỳ, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức năm 2017 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2017 ngày 11 tháng 4 năm 2017 và chi trả tạm ứng cổ tức năm 2018 (đợt 1) bằng tiền với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 4 năm 2018. Các khoản cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ trong kỳ.

18 DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Tổng doanh thu	180.559.677.997	132.152.626.936
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.065.276.377	119.596.010.757
Doanh thu bán hàng hóa	3.494.401.620	12.556.616.179
Khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(84.651.533)
Doanh thu thuần	180.559.677.997	132.067.975.403
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.065.276.377	119.596.010.757
Doanh thu bán hàng hóa	-	12.471.964.646
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		12.964.470.386
Doanh thu đối với khách hàng khác	180.559.677.997	119.103.505.017

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	525.695.858.025
Cổ tức và lợi nhuận được chia	55.363.445.164	42.994.582.718
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	24.292.275.168	17.420.416.645
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.191.318.092	6.757.111.979
Khác	-	4.500.000
Tổng cộng	83.847.038.424	592.872.469.367

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	127.026.259.625	93.821.916.046
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.053.934.000	13.508.129.953
Tổng cộng	130.080.193.625	107.330.045.999

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.882.106.680	13.457.923.644
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư	-	1.974.236.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.564.120.132	1.552.598.897
Lãi trả chậm		
Chi phí lãi vay	693.941.045	420.432.909
Chi phí tài chính khác	1.062.174.594	1.279.339.760
Tổng cộng	7.202.342.451	18.684.531.321

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
- Chi phí nhân công	5.523.635.423	6.214.270.335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.610.581	-
- Dự phòng các khoản phải thu	89.617.330	56.517.330
- Chi phí khấu hao TSCĐ	270.398.995	230.872.617
- Dự phòng bảo hành công trình	-	-
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	183.487.425
- Chi phí khác	3.773.285.811	4.431.425.083
Tổng cộng	10.118.548.140	11.116.572.790

22 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Thu nhập khác	1.451.293.164	2.643.031.355
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.286.363.636	1.874.677.511
Hoàn nhập bảo hành sản phẩm	56.517.330	583.665.539
Tiền thu từ bán phế liệu	30.000.001	154.509.089
Đền bù giải tỏa	-	-
Khác	78.412.197	30.179.216
Chi phí khác	75.382.294	201.709.787
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản tiền nộp phạt vi phạm hành chính		-
Các khoản khác	75.382.294	201.709.787
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	1.375.910.870	2.441.321.568

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
- Chi phí nhân công	33.257.837.446	31.152.439.100
- Chi phí vật liệu mua ngoài	36.473.297.884	8.084.033.520
- Chi phí nguyên vật liệu	18.748.216.717	11.775.696.482
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.931.167.173	11.876.924.654
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.053.934.000	13.508.129.953
- Chi phí bằng tiền khác	33.734.288.545	42.049.395.080
Tổng cộng	140.198.741.765	118.446.618.789

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.210.541.080	108.834.122.599
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.529.631.189)	635.088.605
Tổng cộng	12.680.909.891	109.469.211.204

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.123.468.462	574.696.019.244
Thuế suất 20%	14.733.656.017	108.834.122.599
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	18.024.693.692	114.939.203.849
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết	5.651.614.923	3.110.919.397
Lãi (Lỗ) từ công ty con	77.290.309	
Cổ tức nhận được	(11.072.689.033)	(8.598.916.544)
Các chi phí không được trừ		18.004.502
Chi phí thuế TNDN	12.680.909.891	109.469.211.204

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 03 năm 2018		Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2017
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	4.606.200.000	3.829.778.664	776.421.336	2.691.584.729
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ tài khoản ủy thác	(2.354.067.471)	(3.154.008.889)	799.941.418	(3.239.638.888)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	615.204.380	661.935.945	(46.731.565)	(87.034.446)
Tổng cộng	2.084.025.376	554.394.187	1.529.631.189	(635.088.605)

25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 03,2018 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2017
		Cho vay		35.000.000.000
		Thu cho vay		35.000.000.000
+ Cty CP kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Cung cấp dịch vụ Thanh lý xe tải	727.090.910	5.257.507.999 1.090.909.092
		Lãi vay		122.500.000
		Lãi cho vay		75.833.333
+ Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Cty liên kết	Nhận cổ tức Cung cấp dịch vụ	54.422.945.164 46.031.499.632	32.737.983.603 36.132.662.689
+ Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Bên liên quan (đến ngày 17/03/2017)	Nhận cổ tức	-	10.234.924.115
+ Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.093.901.274	1.388.301.828
+ Công ty CP Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	11.425.876.939	-
+ Công ty CP DV Tổng Hợp Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	-

25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 03 năm 2018, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	4.655.854.874	5.531.486.329
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	476.864.189	538.690.140
+ Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Cung cấp d.vụ	25.200.000	1.393.450.000
+ Công ty CP Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	4.532.944.515	989.764.000
+ Công ty CP Vận tải đa phương thức Viettranstimex	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	611.975.930	196.954.860
Tổng Cộng			16.766.757.833	15.114.263.654

Phải trả người bán ngắn hạn

+ Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	-	683.970.000
+ Công ty CP Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	36.000.000	25.000.000
			36.000.000	708.970.000

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2017
Lương, thù lao và thưởng	1.716.000.000	1.288.692.131

26 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	1.173.480.702	4.308.761.452
Trên 1 - 5 năm	-	3.201.086.946
Tổng Cộng	1.173.480.702	7.509.848.398

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018							
Doanh thu bộ phận	3.494.401.620	4.450.724.922	3.572.709.521	9.110.687.137	159.931.154.797	51.397.645.719	231.957.323.716
Lợi nhuận bộ phận	740.167.620	(1.324.689.855)	2.169.982.020	2.164.295.755	46.729.728.832	51.397.645.719	101.877.130.091
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							1.451.293.164
Chi phí không phân bổ							(16.702.331.840)
Lãi tiền gửi							4.191.318.092
Chi phí lãi vay							(693.941.045)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>90.123.468.462</u>
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	-	1.007.876.622	182.790.216	-	13.692.629.963	-	14.883.296.801
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018							
Tài sản bộ phận	-	30.643.354.507	5.254.110.499	17.816.534.069	239.108.577.667	754.164.919.106	1.046.987.495.848
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải thu bộ phận							190.999.686.390
Tài sản không phân bổ							<u>1.237.987.182.238</u>
Tổng tài sản							<u>1.046.987.495.848</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	364.626.200	60.802.821.927	19.014.161.827	-	80.181.609.954
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải trả bộ phận							110.868.427.176
Nợ phải trả không phân bổ							<u>191.050.037.130</u>
Tổng nợ phải trả							<u>80.181.609.954</u>

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017							
Doanh thu bộ phận	12.471.964.646	10.330.456.949	4.014.727.372	7.371.749.701	97.879.076.735	570.636.593.737	702.704.569.140
Lợi nhuận bộ phận	(1.036.165.307)	(3.980.418.539)	1.942.370.226	971.334.594	26.840.808.430	573.451.695.666	598.189.625.070
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							2.643.031.355
Lãi tiền gửi							6.681.278.646
Chi phí lãi vay							(420.432.909)
Chi phí không phân bổ							(32.397.482.918)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							574.696.019.244
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	(26.503.352)	(1.100.749.795)	(248.441.793)	(33.894.459)	(10.728.512.044)	-	(12.138.101.443)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017							
Tài sản bộ phận	-	31.734.567.784	7.933.216.524	14.877.464.388	187.847.287.225	917.068.381.825	1.159.460.917.746
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải thu bộ phận							-
Tài sản không phân bổ							153.528.593.780
Tổng tài sản							1.312.989.511.526
Nợ phải trả bộ phận	-	26.600.736.313	3.066.114.309	58.359.479.658	16.592.473.857	-	104.618.804.137
<u>Đối chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							72.850.894.535
Tổng nợ phải trả							177.469.698.672

28 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 03 NĂM 2018

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 03 năm 2018 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ